

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 53/2025/DS-ST
Ngày: 07 - 02 - 2025
“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Mỹ Hương, ông Phạm Ngọc Nguyên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Tạ Kim Oanh, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1106/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 779/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2025/QĐST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Tuyết M, sinh năm 1982; địa chỉ: số B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Nhật C, sinh năm 2001, địa chỉ: số A đường T, tổ B, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 11-11-2024; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1999 và bà Bùi Thị X, sinh năm 1998; cùng địa chỉ: số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 05-6-2024, bà Lâm Thị Tuyết M có cho vợ chồng ông Phan Văn T, bà Bùi Thị X vay số tiền 1.650.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh và chi tiêu sinh hoạt, thời hạn vay từ ngày 05-6-2024 đến ngày 20-6-2024, lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, việc vay tiền có xác lập hợp đồng vay tiền được Văn phòng C1 chứng nhận ngày 05-6-2024.

Khi vay, ông T, bà X có thỏa thuận tách thửa đất do ông T, bà X đứng tên để thế chấp cho bà M nên giữa bà X với bà M có lập giấy ủy quyền ngày 05-6-2024 cho bà M được thay mặt và nhân danh bà X liên hệ với Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh thành phố L và các cơ quan có thẩm quyền khác để ký, nộp và nhận các hồ sơ kê khai thuế, đồng thời ký, nộp và nhận hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất theo Hợp đồng tặng cho riêng một phần quyền sử dụng đất số công chứng 161 do Văn phòng C1 chứng nhận ngày 05-6-2024. Thực hiện ủy quyền của bà X, bà M đã hoàn tất các thủ tục và nhận được bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN18806 do Văn phòng Đ chi nhánh L cấp ngày 28-6-2024 cho bà Bùi Thị X đứng tên sử dụng đối với diện tích đất 200,8m², thuộc thửa đất số 443, tờ bản đồ số 19, đất tọa lạc phường M, thành phố L. Tuy nhiên, các bên không xác lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật do bà X, ông T mất khả năng thanh toán và không có thiện chí trả nợ.

Đến thời hạn thanh toán, ông T, bà X hứa hẹn nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả vốn, lãi theo thỏa thuận, mặc dù bà M đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông T, bà X không có thiện chí trả nợ, do đó, bà M khởi kiện.

Bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà X cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay 1.650.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày 05-6-2024 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm và yêu cầu tính lãi chậm thanh toán theo quy định pháp luật kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông T, bà X trả hết nợ. Đối với việc thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất và việc nguyên đơn đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà X thì không yêu cầu xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Bản chính Hợp đồng vay tiền ngày 05-6-2024 có chữ ký, chữ viết họ tên bên vay Phan Văn T, Bùi Thị X, có chứng nhận của Văn phòng C1 cùng ngày.

Bị đơn ông Phan Văn T, bà Bùi Thị X đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm; tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về một phần tiền lãi 10%/năm; yêu cầu ông T, bà X cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay 1.650.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 05-6-2024 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm và yêu cầu tính lãi chậm thanh toán theo quy định pháp luật kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông T, bà X trả hết nợ.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phan Văn T, bà Bùi Thị X chưa thực hiện nghĩa vụ tố tụng theo luật định, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà X là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ và lời khai đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Tuyết M, buộc ông Phan Văn T, bà Bùi Thị X trả cho bà M số tiền 1.650.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm tính từ ngày 05-6-2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà M về 10%/năm lãi suất đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lâm Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu ông Phan Văn T, bà Bùi Thị X trả nợ vay. Bà X có nơi đăng ký thường trú tại phường M, thành phố L; ông T có nơi đăng ký thường trú tại xã P, huyện G, tỉnh Bạc Liêu; xét, đây là tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng, nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, ông T, bà X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà X theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Việc giao kết, thực hiện hợp đồng vay:

Hợp đồng vay tiền ngày 05-6-2024 được giao kết giữa bà Lâm Thị Tuyết M với ông Phan Văn T, bà Bùi Thị X có chứng nhận của Văn phòng C1 cùng ngày 05-6-2024 với nội dung:

“Ông Phan Văn T và bà Bùi Thị X là vợ chồng theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 81, do Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 21-6-2023”.

“Bên A (bên cho vay - Lâm Thị Tuyết M) đồng ý cho bên B (bên vay - Phan Văn T, Bùi Thị X) vay số tiền là 1.650.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay: kể từ ngày 05-6-2024 đến ngày 20-6-2024; lãi suất vay: hai bên tự thỏa thuận theo quy định của pháp luật; bên A đã giao đủ cho bên B số tiền vay 1.650.000.000 đồng bằng tiền mặt”.

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Xét thấy, Hợp đồng vay tiền ngày 05-6-2024 được bà M với ông T, bà X xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên theo hợp đồng đã giao kết.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án ban hành Thông báo số 1332/2024/TB-TA ngày 15-11-2024 yêu cầu ông T, bà X cung cấp lời khai và giao nộp, bổ sung tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung sự việc và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông T, bà X không thực hiện.

Vì vậy, có căn cứ xác định ông T, bà X có vay tiền của bà M, còn nợ lại 1.650.000.000 đồng và chưa thanh toán nợ.

[4] Việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu ông T, bà X trả số tiền nợ vay 1.650.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 20%/năm tính từ ngày 05-6-2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định Hợp đồng vay tiền ngày 05-6-2024 ghi nhận lãi suất vay hai bên tự thỏa thuận theo quy định của pháp luật, theo đó mức lãi suất thực tế hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, tuy nhiên, từ khi vay đến nay, ông T, bà X chưa thực hiện việc trả lãi theo thỏa thuận. Nay, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi 10%/năm, chỉ yêu cầu ông T, bà X phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức 10%/năm là có cơ sở, phù hợp theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Theo đó, tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả mà ông T, bà X phải thanh toán tính từ ngày 05-6-2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (07-02-2025) là:

$1.650.000.000 \text{ đồng} \times (10\%/365) \times 247 \text{ ngày} = 111.657.534 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng số nợ vay, lãi mà ông T, bà X còn nợ bà M là 1.761.657.534 đồng.

Do ông T, bà X vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà M khởi kiện yêu cầu ông T, bà X trả nợ vay và yêu cầu trả lãi là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, buộc ông Phan Văn T, bà Bùi Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị Tuyết M nợ vay 1.761.657.534 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 1.761.657.534 đồng nên phải chịu 64.849.726 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40; điểm c khoản 1 Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; 271; 273; 278 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 357; 463; 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 27; khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Tuyết M đối với yêu cầu tính lãi 10%/năm đã rút.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Tuyết M.

Buộc ông Phan Văn T, bà Bùi Thị X có trách nhiệm trả cho bà Lâm Thị Tuyết M số nợ vay, lãi là 1.761.657.534 đồng (Một tỷ, bảy trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm ba mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Văn T, bà Bùi Thị X phải chịu 64.849.726 đồng (Sáu mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm hai mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lâm Thị Tuyết M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà Lâm Thị Tuyết M số tiền 30.750.000 đồng (Ba mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001650 ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tham gia phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND thành phố Long Xuyên;
- Chi cục THADS thành phố Long Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phí Thị Phương Nhung